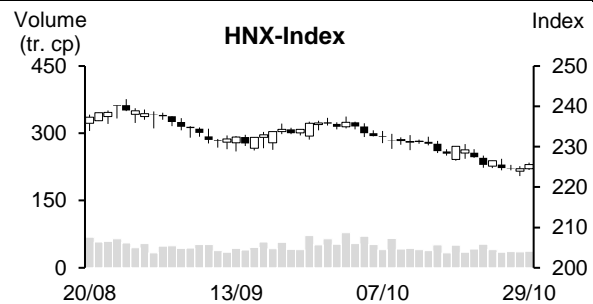
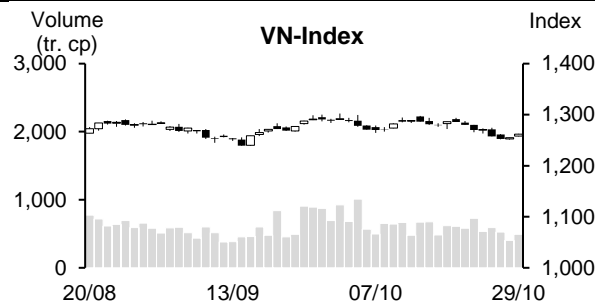


29/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,261.78	0.56%	1,335.76	0.56%	225.56	0.43%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>875.29</b>	<b>81.25%</b>	<b>521.47</b>	<b>149.91%</b>	<b>40.42</b>	<b>-17.90%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>491.13</b>	<b>22.55%</b>	<b>170.43</b>	<b>17.81%</b>	<b>37.16</b>	<b>4.89%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	605.25	-18.85%	240.02	-29.00%	44.71	-16.87%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,828</b>	<b>73.20%</b>	<b>11,938</b>	<b>95.75%</b>	<b>633</b>	<b>-19.18%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,655</b>	<b>26.33%</b>	<b>5,407</b>	<b>14.25%</b>	<b>566</b>	<b>0.33%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,135	-17.54%	7,408	-27.01%	834	-32.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	244	55%	22	73%	98	46%
<b>Số mã giảm</b>	132	30%	7	23%	47	22%
<b>Số mã đứng giá</b>	65	15%	1	3%	69	32%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà phục hồi với sắc xanh lan tỏa trên diện rộng. Các chỉ số chính nổi sóng tăng tốt vào đầu phiên nhờ lực kéo đồng thuận của các cổ phiếu trụ. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian còn lại của phiên giao dịch, đà tăng không được nới rộng đáng kể khi nhà đầu tư vẫn giữ tâm lý thận trọng. Giá trị giao dịch khớp lệnh cải thiện so với phiên hôm qua nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình. Mặt khác, phiên hôm nay ghi nhận lệnh thỏa thuận khá lớn chủ yếu do cổ đông nước ngoài thực hiện thoái vốn tại VIB. Đây cũng là nguyên nhân khiến giá trị bán ròng của khối ngoại tăng đột biến. Về biến động của các nhóm ngành, ngân hàng, bán lẻ, thép là những trụ cột đóng góp chính cho đà tăng của chỉ số. Tuy nhiên, tâm điểm của đà tăng lại là các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, điển hình như phân bón, hàng không, Viettel, truyền thông, dệt may, cá tra, cảng biển. Ở chiều ngược lại, bất động sản tiếp tục bị bán mạnh ở một số mã.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền tăng, khối lượng cải thiện so với hôm qua nhưng vẫn thấp hơn trung bình 10 phiên cho thấy lực cầu có cải thiện nhưng chưa quá mạnh, gap xuất hiện phiên nay ít có khả năng là gap bắt đầu xu hướng mới. Nhìn chung, chúng tôi cho rằng tín hiệu hiện tại vẫn chỉ nằm trong nhịp hồi ngắn tại MA200 trước khi giảm trở lại. Chú ý vùng cản gần ở 1265-1275. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên hồi phục trở lại với khối lượng cải thiện nhưng chưa quá cao, mức độ biến động cũng chỉ ở mức vừa phải, cho thấy lực cầu chưa quá mạnh. Chỉ số có thể vẫn còn tiếp tục nhịp hồi ngắn lên vùng cản gần ở 227-230. Chiến lược chung nên tận dụng các phiên hồi phục để hạ tỷ trọng về mức thấp, hạn chế bắt đáy sớm.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán PDR

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Bán	30/10/2024	21.15	21.65	-2.3%	23.2	7.2%	20.4	-5.8%	Tín hiệu suy yếu

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.45	41.45	4.8%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	MWG	Mua	18/10/2024	66.50	65.80	1.1%	70	6.4%	63	-4%	
3	BFC	Mua	29/10/2024	41.10	40.35	1.9%	43	6.6%	38	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Xuất khẩu thủy sản dự báo đạt 9,5 tỷ USD năm 2024**

Theo số liệu mới nhất của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong quý III/2024 đạt doanh số cao nhất kể từ đầu năm đến nay khi mà nhu cầu từ các thị trường lớn đang tăng mạnh trở lại.

Trong đó phải kể đến 2 thị trường lớn là Mỹ và Trung Quốc với mức tăng trưởng 2 con số - đóng vai trò quan trọng trong việc đưa xuất khẩu thủy sản Việt Nam trở về quỹ đạo tăng trưởng như thời kỳ trước đây. Theo đó, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ tăng 19,5%, đạt 551 triệu USD, trong khi đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hồng Kông tăng 35,6%, đạt 571 triệu USD. Tính đến hết quý III, 2 thị trường này đều mang lại nguồn thu ngoại tệ vượt 1,3 tỷ USD cho ngành thủy sản nước ta.

Trong năm 2024, cá tôm và cá tra sẽ tiếp tục là những sản phẩm chủ lực và có triển vọng tích cực, nhờ vào nhu cầu tăng trưởng và giá cả hồi phục tại các thị trường như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, và Australia. Đến cuối tháng 9, xuất khẩu tôm đạt trên 2,8 tỷ USD, tăng 11%, và cá tra gần 1,5 tỷ USD, tăng 8,3%. Ngoài ra, xuất khẩu cua ghe và nhuyễn thể cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, xuất khẩu cua ghe trong quý 3/2024 tăng 59%, đạt 228 triệu USD, chủ yếu nhờ xuất khẩu sản phẩm cua sống sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh. Xuất khẩu nhuyễn thể có vỏ 9 tháng đầu năm nay đạt 147 triệu USD, tăng 50% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### **Ngân hàng Nhà nước bán USD, tỉ giá VNĐ/USD hạ nhiệt**

Ngày 29-10, Ngân hàng Nhà nước công bố tỉ giá trung tâm 24.252 đồng/USD, không thay đổi so với mức tỉ giá của hôm trước.

Tại các ngân hàng thương mại, tỉ giá VNĐ/USD giao dịch phổ biến ở mức 25.110 đồng/USD (mua vào) và 25.464 đồng/USD bán ra.

Như vậy, nếu tính từ ngày 24-10 – thời điểm tỉ giá hối đoái tăng nóng thì đến nay, tỉ giá trung tâm đã giảm từ 24.260 đồng xuống 24.252 đồng/USD. Còn giá thu mua USD tại các ngân hàng thương mại giảm 110 đồng/USD, từ 25.220 đồng xuống 25.110 đồng/USD.

#### **Tín dụng bất động sản đạt 3,15 triệu tỷ đồng, chiếm 20% tổng dư nợ nền kinh tế**

Thống đốc cho biết đến nay dư nợ tín dụng bất động sản đạt 3,15 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 20% tổng dư nợ của nền kinh tế.

Trước đó, theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng tín dụng tính đến cuối tháng 9/2024 là 9% so với đầu năm, tương ứng mức tăng trưởng 16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng trưởng tín dụng cho lĩnh vực bất động sản cao hơn tăng trưởng tín dụng chung, đạt 9,15% so với đầu năm. Dư nợ tín dụng bất động sản kinh doanh tăng cao hơn so với tín dụng bất động sản tiêu dùng, lần lượt tăng 16% và 4,6% so với đầu năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vneconomy

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Lần đầu tiên xuất hiện ngân hàng cổ phần sau nhóm Big4 có tổng tài sản đạt mốc triệu tỷ đồng**

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) vừa công bố báo cáo tài chính quý 3 với tổng tài sản hợp nhất đến cuối tháng 9 đạt gần 1,029 triệu tỷ đồng, tăng 8,9% so với hồi đầu năm. Đây là lần đầu tiên quy mô tổng tài sản MB vượt mốc 1 triệu tỷ đồng và trở thành ngân hàng thứ 5 tại Việt Nam, sau Agribank, BIDV, VietinBank và Vietcombank đạt được cột mốc này.

Với quy mô tổng tài sản trên, MB hiện bỏ xa các ngân hàng cổ phần tư nhân lớn như Techcombank (927.053 tỷ đồng), VPBank (858.885 tỷ đồng),....

Tại thời điểm 30/9, số dư cho vay khách hàng của MB ở mức 702.020 tỷ đồng, tăng 14,9% so với đầu năm; tiền gửi khách hàng đạt 627.567 tỷ đồng, tăng 10,6%. Tính đến cuối quý 3, số dư nợ xấu nội bảng của MB ở mức 15.685 tỷ đồng, tăng 60% so với đầu năm. Qua đó, kéo tỷ lệ nợ xấu tăng lên 2,23% tổng dư nợ cho vay.

Về kết quả kinh doanh, MB ghi nhận lợi nhuận hợp nhất quý 3 ở mức 7.308 tỷ đồng, nhích nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận MB tăng 4%, đạt 20.736 tỷ đồng và thực hiện được khoảng 75% kế hoạch cả năm (từ 27.884 đến 28.410 tỷ đồng). Tổng thu nhập hoạt động đạt 38.850 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ 2023. Trong khi chi phí hoạt động chỉ tăng 6,6% lên 11.761 tỷ đồng. Kết quả, lãi thuần của MB đạt 27.089 tỷ đồng, tăng 10,5%.

### **An Phát Holdings (APH) và Nhựa An Phát Xanh (AAA) cùng báo lỗ**

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (mã: APH) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 với doanh thu thuần đạt 3.708 tỷ đồng, giảm gần 7% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm mạnh hơn, lợi nhuận gộp của APH đạt hơn 455 tỷ, tăng 18% so với cùng kỳ.

Trong kỳ, doanh thu tài chính của APH giảm 53% so với cùng kỳ đạt hơn 30 tỷ. Chi phí tài chính giảm 36% còn hơn 47 tỷ đồng nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng mạnh với mức tăng lần lượt là 37% và 107% lên 228 tỷ và 230 tỷ đồng. Kết quả, APH lỗ sau thuế gần 14 tỷ trong quý 3, trong khi cùng kỳ lãi 79 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, APH ghi nhận doanh thu thuần đạt 10.348 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 257 tỷ, gấp đôi so với cùng kỳ.

Công ty con của APH là CTCP Nhựa An Phát Xanh (mã: AAA) cũng báo lỗ sau thuế gần 26 tỷ đồng trong quý 3, trong khi cùng kỳ cùng kỳ lãi gần 104 tỷ.

### **Màng xây lắp còn khó, Tracodi rơi gần 80% lợi nhuận trong quý 3**

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HOSE: TCD) công bố BCTC quý 3/2024 với doanh thu quý 3 của Tracodi giảm 40% so cùng kỳ, còn hơn 213 tỷ đồng; trong đó, mảng hợp đồng xây dựng giảm mạnh nhất 45%, còn hơn 74 tỷ đồng, kể đến là doanh thu cung cấp hàng hóa gần 117 tỷ đồng, giảm 40%. Lợi nhuận ròng giảm 79% so với cùng kỳ, còn hơn 10 tỷ đồng.

Đáng chú ý, doanh thu tài chính cũng giảm sâu 56% từ 149 tỷ đồng (cùng kỳ) về gần 66 tỷ đồng, do lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu giảm mạnh 98%. Dù tổng chi phí giảm 33% còn 95 tỷ đồng, nhưng không đủ để giúp Công ty có quý tăng trưởng.

Sau 9 tháng đầu năm, Công ty đạt doanh thu thuần gần 898 tỷ đồng và lợi nhuận ròng 42 tỷ đồng, lần lượt giảm 23% và 64% so với cùng kỳ. So với kế hoạch năm 2024 ước doanh thu thuần hơn 1,920 tỷ đồng và lãi sau thuế gần 186 tỷ đồng, Tracodi khó hoàn thành khi mới thực hiện được lần lượt 47% và 41%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	22,000	6.80%	0.06%
HPG	27,050	1.12%	0.04%
HDB	27,300	2.44%	0.04%
GVR	32,950	1.38%	0.03%
VIB	18,750	2.74%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,200	1.43%	0.05%
VCS	63,300	1.28%	0.04%
NTP	59,000	1.37%	0.04%
IDC	53,700	0.56%	0.03%
HGM	86,200	9.95%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	67,000	-0.30%	-0.01%
PDR	21,150	-2.08%	-0.01%
VIC	41,350	-0.24%	-0.01%
DXG	16,350	-2.97%	-0.01%
STG	42,000	-6.25%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	15,200	-1.30%	-0.03%
HUT	16,200	-0.61%	-0.03%
TKU	16,100	-9.55%	-0.03%
NVB	8,800	-1.12%	-0.02%
VC3	28,100	-1.40%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,350	-2.97%	28,995,023
VIB	18,750	2.74%	28,754,077
VHM	42,750	0.12%	17,364,905
HPG	27,050	1.12%	15,745,226
VIX	11,000	0.46%	14,666,863

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	1.43%	4,151,973
CEO	15,200	-1.30%	4,084,810
TIG	13,200	2.33%	2,000,964
NRC	4,000	0.00%	1,944,470
TNG	25,100	2.03%	1,815,136

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	42,750	0.12%	742.2
MWG	66,500	1.53%	630.6
VIB	18,750	2.74%	531.0
DXG	16,350	-2.97%	482.2
HPG	27,050	1.12%	423.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	15,200	-1.30%	62.5
PVS	37,900	0.00%	60.9
SHS	14,200	1.43%	58.9
TNG	25,100	2.03%	45.3
MBS	28,700	0.35%	28.1

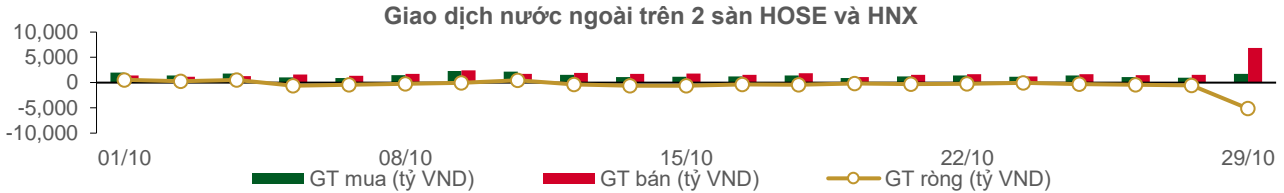
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	300,100,000	5,401.95
SSB	14,067,010	234.22
VPB	11,065,011	211.50
SHB	11,736,033	123.40
VCI	3,322,066	107.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HGM	600,000	43.80
PVC	1,300,000	16.25
PGT	904,600	4.52
MST	400,000	2.24
DL1	45,000	0.28

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.08	1,702.32	339.97	6,827.92	(284.89)	(5,125.59)
HNX	0.89	22.01	1.90	33.16	(1.01)	(11.16)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>55.97</b>	<b>1,724.33</b>	<b>341.87</b>	<b>6,861.08</b>	<b>(285.90)</b>	<b>(5,136.75)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VPB	20,250	14,159,700	274.09
GMD	65,000	2,965,600	188.26
MWG	66,500	2,734,995	180.49
FPT	135,400	1,077,810	145.52
MBB	25,000	3,218,000	85.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,900	211,800	8.03
LAS	21,700	100,100	2.16
SHS	14,200	149,000	2.12
PVI	48,000	30,900	1.48
VGS	35,000	39,800	1.39

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIB	18,750	300,000,000	5,400.00
FPT	135,400	1,178,119	159.04
MWG	66,500	1,818,740	119.99
VHM	42,750	2,679,001	114.58
MBB	25,000	3,211,114	85.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,900	526,500	19.89
PGT	5,100	904,600	4.52
CEO	15,200	187,200	2.87
BVS	40,800	43,500	1.76
VGS	35,000	36,300	1.27

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,250	13,638,375	263.56
GMD	65,000	2,702,010	171.21
EIB	19,950	3,230,900	63.68
MWG	66,500	916,255	60.49
CTD	67,600	553,734	38.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LAS	21,700	100,100	2.16
SHS	14,200	148,700	2.11
PVI	48,000	30,200	1.45
DTD	25,200	48,100	1.20
VC3	28,100	35,100	1.00

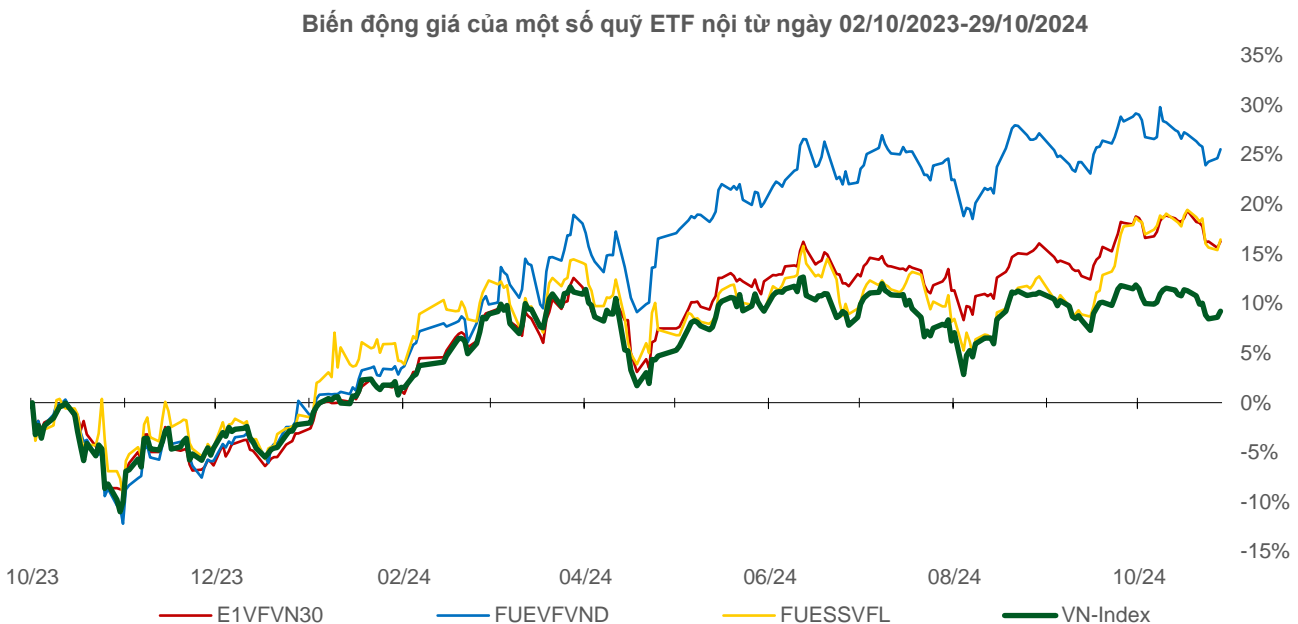
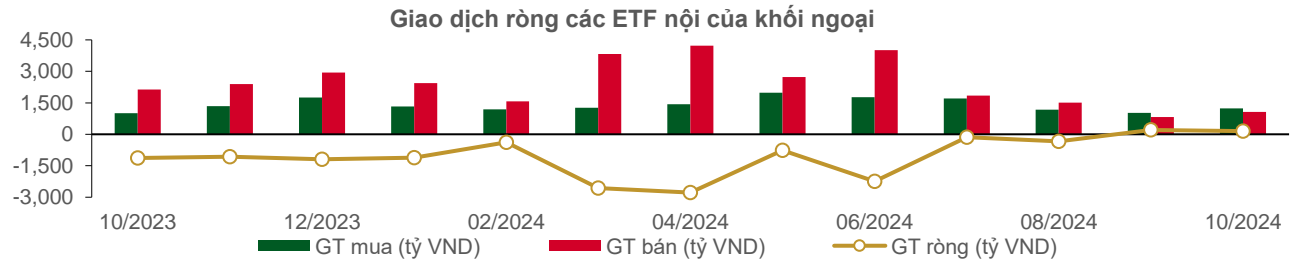
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIB	18,750	(300,000,000)	(5,400.00)
VHM	42,750	(2,224,201)	(95.11)
BID	47,550	(1,388,147)	(66.12)
MSN	78,000	(575,620)	(44.80)
HPG	27,050	(1,614,812)	(43.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,900	(314,700)	(11.86)
PGT	5,100	(904,600)	(4.52)
CEO	15,200	(181,700)	(2.79)
BVS	40,800	(23,500)	(0.95)
IDC	53,700	(5,860)	(0.31)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,310	0.6%	1,935,379	45.09	E1VFN30	42.56	41.93	0.62
FUEMAV30	16,090	0.9%	35,401	0.56	FUEMAV30	0.55	0.53	0.02
FUESSV30	16,570	0.1%	27,400	0.46	FUESSV30	0.00	0.21	(0.21)
FUESSV50	20,000	-1.5%	21,739	0.43	FUESSV50	0.00	0.43	(0.43)
FUESSVFL	21,750	0.9%	181,622	3.94	FUESSVFL	0.00	3.52	(3.52)
FUEVFVND	33,130	0.7%	1,129,137	37.30	FUEVFVND	16.58	34.35	(17.77)
FUEVN100	17,780	0.4%	46,474	0.83	FUEVN100	0.00	0.29	(0.29)
FUEIP100	8,990	5.8%	1,000	0.01	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,980	1.1%	5,600	0.05	FUEKIV30	0.00	0.05	(0.05)
FUEDCMID	11,820	-0.4%	7,353	0.09	FUEDCMID	0.00	0.06	(0.06)
FUEKIVFS	12,900	1.5%	1,100	0.01	FUEKIVFS	0.01	0.01	0.00
FUEMAVND	13,770	0.3%	8,300	0.11	FUEMAVND	0.11	0.11	(0.00)
FUEFCV50	12,170	1.1%	5,604	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,480	1.1%	18,900	0.23	FUEKIVND	0.23	0.23	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,425,009</b>	<b>89.18</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>60.05</b>	<b>81.73</b>	<b>(21.68)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,820	1.0%	6,180	70	135,400	5,756	(64)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,730	1.1%	5,070	21	135,400	3,718	(12)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,530	0.0%	59,080	36	135,400	1,370	(160)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	240	9.1%	187,180	9	27,050	228	(12)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	390	2.6%	63,740	37	27,050	244	(146)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	380	2.7%	58,550	70	27,050	199	(181)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,250	1.6%	3,540	65	27,050	602	(648)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	590	1.7%	9,730	21	27,050	579	(11)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,520	4.1%	31,200	202	27,050	674	(846)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	2.6%	22,840	126	27,050	157	(243)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	20	100.0%	82,790	14	27,050	0	(20)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	1.4%	108,630	70	25,000	1,421	(69)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,960	-1.5%	45,210	202	25,000	1,418	(542)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,290	4.0%	31,150	36	25,000	1,094	(196)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,600	-1.8%	27,760	126	25,000	1,205	(395)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	390	5.4%	6,050	65	78,000	198	(192)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,090	-0.9%	24,090	126	78,000	592	(498)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	150	7.1%	149,180	14	78,000	108	(42)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	250	8.7%	142,750	44	78,000	110	(140)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,620	5.2%	150,860	70	66,500	1,553	(67)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,100	9.4%	29,550	202	66,500	2,005	(95)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,070	5.9%	18,970	36	66,500	964	(106)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,650	10.7%	34,120	126	66,500	1,380	(270)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	380	-9.5%	2,410	65	12,050	89	(291)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	650	0.0%	0	65	10,500	27	(623)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	370	-2.6%	162,960	70	34,050	303	(67)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	990	2.1%	29,270	65	34,050	488	(502)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,010	3.1%	28,060	21	34,050	1,013	3	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,090	4.5%	51,590	202	34,050	1,867	(223)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,200	6.2%	4,040	36	34,050	1,062	(138)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,380	-0.7%	31,840	126	34,050	1,077	(303)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,000	9.9%	7,570	14	34,050	915	(85)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	630	8.6%	33,530	44	34,050	511	(119)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	300	0.0%	46,980	44	23,750	46	(254)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,520	0.0%	62,120	36	17,100	1,347	(173)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	420	-16.0%	150	65	42,750	21	(399)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,760	1.7%	25,340	126	42,750	958	(802)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	950	-13.6%	134,010	36	42,750	757	(193)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	830	-2.4%	234,500	14	42,750	740	(90)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	460	-2.1%	737,530	44	42,750	242	(218)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	4.6%	61,400	70	18,750	305	(155)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	820	2.5%	21,180	202	18,750	490	(330)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	111,740	14	18,750	1	(9)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	190	-5.0%	6,530	65	41,350	16	(174)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	380	-5.0%	10,030	36	41,350	130	(250)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	110	-8.3%	108,100	44	41,350	36	(74)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	270	-3.6%	5,300	70	67,000	22	(248)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	190	-5.0%	22,310	65	67,000	1	(189)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,280	-1.5%	43,960	202	67,000	791	(489)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	410	2.5%	23,380	36	67,000	153	(257)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	40	-20.0%	104,660	14	67,000	5	(35)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	7.1%	50,560	70	20,250	68	(82)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVPB2319	470	9.3%	23,270	65	20,250	129	(341)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,250	5.9%	35,260	202	20,250	1,030	(220)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	920	8.2%	41,140	36	20,250	763	(157)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,340	5.5%	20,240	126	20,250	1,053	(287)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	350	25.0%	23,650	14	20,250	299	(51)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	480	9.1%	56,350	44	20,250	349	(131)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	60	0.0%	5,450	65	18,150	0	(60)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	200	-9.1%	11,210	36	18,150	17	(183)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	0.0%	19,920	126	18,150	61	(219)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	7,510	14	18,150	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">VPB</a>	HOSE	20,250	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,400	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,500	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,950	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	27,050	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,050	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,750	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,997	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,400	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,200	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	67,000	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	21,500	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">JJC</a>	HOSE	13,350	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,015	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,850	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	38,700	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,450	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	70,800	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	71,900	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	21,352	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	67,600	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	44,400	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	112,200	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,750	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	25,750	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,300	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,700	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,350	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,750	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	42,750	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	46,350	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	71,000	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,300	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	53,700	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	47,550	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	25,000	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,100	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,650	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,200	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">STB</a>	HOSE	34,050	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	32,300	18,389	10/01/2024	4,731

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	66,500	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	171,900	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	43,600	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	96,300	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,900	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	37,900	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,100	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060